

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM VỀ TIẾP NHẬN HỖ TRỢ QUỐC TẾ TRONG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN

NGUYỄN SỸ LINH
Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nhận bài ngày 15/11/2025. Sửa chữa xong 17/12/2025. Duyệt đăng 31/12/2025.

Abstract

Climate change is regarded as one of the three major environmental crises of our time, alongside biodiversity loss and environmental pollution. The accelerating pace of climate change, exceeding earlier projections, has exerted increasingly adverse impacts on socio-economic development globally and in Vietnam in particular. This article analyzes and evaluates current Vietnamese regulations concerning the receipt of international support for climate change response. On that basis, it proposes specific recommendations to improve the policy and legal framework and to enhance the effective mobilization and utilization of international resources, thereby optimizing the implementation of national climate change response programs and projects.

Keywords: Climate change, climate finance, international support, technology transfer.

1. Đặt vấn đề

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu (BĐKH), Việt Nam đã tích cực tham gia vào các cam kết quốc tế quan trọng về biến đổi khí hậu, từ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) từ năm 1994 đến những cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia UNFCCC (COP26) (2021) về đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 nhằm ứng phó với những thách thức này. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả các cam kết trên, Việt Nam cần sự hỗ trợ mạnh mẽ và lâu dài từ cộng đồng quốc tế. Hỗ trợ này không chỉ là tài chính, mà còn bao gồm chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực và hợp tác kỹ thuật. Trong bối cảnh các yêu cầu toàn cầu về ứng phó khí hậu ngày càng gia tăng, việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực quốc tế sẽ là yếu tố then chốt giúp Việt Nam thực hiện thành công các cam kết khí hậu, đồng thời đóng góp tích cực vào nỗ lực chung toàn cầu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Chính sách, pháp luật Việt Nam về tài chính khí hậu và chuyển giao công nghệ

2.1.1. Chính sách, pháp luật về tài chính khí hậu

Việt Nam đã có các văn bản định hướng chung, coi BĐKH là nhiệm vụ quan trọng và ưu tiên. Cụ thể, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI coi chủ động ứng phó với BĐKH là một trong những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn và quyết định sự phát triển bền vững của đất nước [1]. Tiếp đó, Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đề ra nhiều nhiệm vụ quan trọng, theo đó, ứng

(*): Bài báo được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: "Hỗ trợ quốc tế đối với quốc gia nhằm bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu trong bối cảnh hiện nay" của Trường Đại học Luật Hà Nội do TS Phạm Hồng Hạnh làm chủ nhiệm.

Email: nslinh@mae.gov.vn.

phó với BDKH phải đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển [2]. Như vậy, để thực hiện hiệu quả các định hướng trên, cần có nguồn tài chính khí hậu đủ lớn, đặc biệt từ hỗ trợ quốc tế.

Từ đó, Việt Nam đã từng bước lồng ghép khía cạnh ứng phó BDKH vào hệ thống chính sách và ngân sách quốc gia. Luật Ngân sách Nhà nước (2015) nêu rõ nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương tại Điều 36, bao gồm “*Chi thường xuyên của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được phân cấp*” trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (BVMT) [7]. Quyết định số 1670/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với BDKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 đã quy định vốn ngân sách trung ương là 15.866 tỷ đồng, gồm vốn nước ngoài (ODA) lên tới 15.000 tỷ [12]. Bên cạnh đó, Quyết định số 1422/QĐ-TTg về ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BDKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (cập nhật) nêu rõ: “*Chủ động tiếp cận và huy động nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các cơ chế tài chính trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu như Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Thích ứng, Quỹ Tồn thất và thiệt hại*” (điểm đ, mục 3). Như vậy, các chiến lược và định hướng quốc gia đã thể hiện rõ cam kết huy động nguồn lực quốc tế, song việc cụ thể hóa bằng hướng dẫn kỹ thuật và cơ chế điều phối liên ngành vẫn còn hạn chế.

Bên cạnh nguồn ngân sách trong nước, Việt Nam cũng xây dựng tiếp nhận hỗ trợ và sử dụng nguồn lực tài chính quốc tế, nhằm tận dụng hiệu quả nguồn lực này. Quy định về tiếp nhận, sử dụng nguồn tài chính quốc tế (ODA, viện trợ không hoàn lại) được quy định chi tiết tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định 114/2021/NĐ-CP) và Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam. Các quy định này bao gồm nguyên tắc, trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn ODA, viện trợ không hoàn lại, cũng như phân loại và phương thức cung cấp vốn. Ngoài ra, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP quy định “*Vốn ODA không hoàn lại được ưu tiên sử dụng để thực hiện chương trình, dự án... thích ứng với biến đổi khí hậu...*” [6]. Đồng thời, Quyết định số 896/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về BDKH giai đoạn đến năm 2050 nhấn mạnh “*ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước hoặc sử dụng các nguồn hỗ trợ, viện trợ không hoàn lại, vay ưu đãi để thực hiện các công trình, dự án thích ứng với BDKH có đồng lợi ích với phát triển kinh tế - xã hội và giảm phát thải khí nhà kính*” (điểm đ, mục 1, Phần IV) [13]. Chiến lược cũng đề xuất rà soát, bổ sung cơ chế thu hút các dòng vốn đầu tư, các dòng tài chính xanh của các định chế tài chính và tập đoàn nước ngoài vào Việt Nam và thiết lập quy định giám sát các nguồn tài chính, hỗ trợ ứng phó với BDKH phù hợp với pháp luật và cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện khung chính sách nhằm lồng ghép yếu tố khí hậu vào quá trình lập kế hoạch và phân bổ đầu tư công trong nước. Cụ thể, Luật Đầu tư công 2024 quy định nguyên tắc ưu tiên phân bổ vốn nhà nước cho các chương trình, dự án phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm ứng phó với BDKH và BVMT. Trên cơ sở đó, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được ban hành tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021, đặt mục tiêu lồng ghép tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư công ở tất cả các cấp. Thực hiện chỉ đạo này, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1934/QĐ-BTC ngày 15/8/2024 phê duyệt Kế hoạch hành động triển khai Chiến lược về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, trong đó định hướng điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách nhà nước theo hướng thúc đẩy tài chính xanh, từng bước tích hợp các mục tiêu khí hậu vào quy trình phân bổ và giám sát chi tiêu công. Việc lồng ghép BDKH vào đầu tư công đã được đề cập trong các văn bản pháp luật, nhưng chưa có mã ngân sách khí hậu riêng và thiếu công cụ tài chính đặc thù để hỗ trợ việc tiếp nhận nguồn vốn quốc tế.

2.1.2. Chính sách, pháp luật về chuyển giao công nghệ khí hậu

Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ môi trường và ứng phó với BDKH. Cụ thể, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá chiến lược, thúc đẩy hợp tác công tư và sự tham gia cộng đồng trong các sáng kiến đổi mới sáng tạo và BVMT, trong đó có

chuyển giao công nghệ xanh và đầu tư vào R&D sản phẩm bền vững. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 khuyến khích chuyển giao công nghệ “sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo...” và “phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính” (khoản 2, Điều 9) [9]. Luật này cũng cho phép sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc hỗ trợ phát triển (ODA, viện trợ) để mua sắm công nghệ, thiết bị phục vụ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các dự án ưu tiên. Quyết định số 2779/QĐ-BKHCN phê duyệt cấp quốc gia giai đoạn đến năm 2030 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng 0 tại Việt Nam” nhấn mạnh cần “... tận dụng hiệu quả nguyên/nhiên liệu sản xuất; các giải pháp kỹ thuật - công nghệ thu hồi, tận dụng và lưu trữ các-bon trong các ngành, lĩnh vực”; “... ứng dụng công nghệ, giải pháp kỹ thuật, biện pháp quản lý giám sát, phân tích, báo cáo, dự báo và cảnh báo nguy cơ phát thải và kiểm kê KNK” [4]. Tuy các định hướng công nghệ đã được xác lập, song năng lực tiếp nhận và vận hành công nghệ khí hậu ở cấp thực thi còn hạn chế do thiếu hạ tầng kỹ thuật và đội ngũ chuyên môn.

Ngoài ra, chính sách Việt Nam cũng ưu tiên hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xanh, đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo và PTBV. Luật Công nghệ cao (hợp nhất năm 2019) ưu tiên tháo gỡ cơ chế, hỗ trợ thuế và đầu tư để phát triển sản phẩm công nghệ cao thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng - trong đó có nội dung về “áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường” và “tiêu chuẩn quốc tế” trong sản xuất, mở đường cho chuyển giao công nghệ xanh từ nước ngoài. Nghị định số 132/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài nhấn mạnh “giải quyết ô nhiễm và nâng cao chất lượng môi trường; phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” là một trong những lĩnh vực ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi (khoản 4, Điều 5). Tuy hệ thống MRV và các công cụ kỹ thuật đang được xây dựng, tuy nhiên chưa có hướng dẫn vận hành thống nhất, gây khó khăn trong đáp ứng yêu cầu giám sát của các cơ chế hỗ trợ quốc tế.

Tiếp đó, Việt Nam đã có cơ chế pháp lý để tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo từ bên ngoài. Quyết định số 896/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 đặt ra nhiệm vụ “... kết nối với các chính phủ, tổ chức, thể chế tài chính, địa phương, doanh nghiệp nước ngoài, chiến dịch quốc tế nhằm trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng quản lý và huy động tối đa hỗ trợ của các đối tác phát triển, tổ chức, cá nhân nước ngoài cho ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển ít phát thải...” [13].

2.2. Đánh giá khung chính sách, pháp luật của Việt Nam về huy động, tiếp nhận hỗ trợ quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Hệ thống chính sách và pháp luật của Việt Nam liên quan đến huy động và tiếp nhận hỗ trợ quốc tế cho ứng phó với BĐKH đã từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, các quy định phần lớn vẫn mang tính khung, thiếu các hướng dẫn kỹ thuật và công cụ vận hành cụ thể để tích hợp hỗ trợ quốc tế vào hệ thống kế hoạch hóa và ngân sách khí hậu quốc gia.

Về thể chế tổ chức và năng lực triển khai, một số bộ, ngành đã có đơn vị đầu mối đảm nhận vai trò điều phối hợp tác quốc tế về BĐKH, song ở cấp địa phương, việc tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ quốc tế còn nhiều khó khăn. Năng lực kỹ thuật, bao gồm năng lực tổ chức thực hiện, hệ thống giám sát – báo cáo – thẩm định (MRV) cũng như đội ngũ cán bộ chuyên môn về khí hậu còn thiếu và phân tán. Một số chương trình đào tạo và tăng cường năng lực đã được triển khai, tuy nhiên chưa có khung hướng dẫn thống nhất và cơ chế duy trì nguồn nhân lực ổn định. Việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới cũng gặp hạn chế do thiếu cơ sở hạ tầng, thiết bị và cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.

Về tài chính và công cụ hỗ trợ, Việt Nam bước đầu đã lồng ghép nội dung BĐKH vào hệ thống đầu tư công và ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, vẫn chưa có mã ngân sách riêng cho chi tiêu khí hậu, chưa hình thành đầy đủ cơ chế ưu đãi cho tài chính xanh, và các công cụ như bảo lãnh rủi ro hay tín chỉ các-bon đang trong quá trình xây dựng, thí điểm theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các quyết định hướng dẫn sau đó. Hệ thống minh bạch và trách nhiệm giải trình tài chính khí hậu quốc gia đang được hoàn thiện, nhưng vẫn cần nâng cao năng lực giám sát và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn

hỗ trợ quốc tế.

Bảng đánh giá tổng hợp khung chính sách, pháp luật về huy động, tiếp nhận hỗ trợ quốc tế trong ứng phó với BĐKH

Nội dung	Kết quả đạt được	Hạn chế	Nhận định chung
Khung pháp lý và thể chế	- Đã ban hành nhiều văn kiện chiến lược như Chiến lược BĐKH, Chiến lược tăng trưởng xanh... - Có nền tảng pháp lý cơ bản thông qua Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các nghị định liên quan đến ODA, đầu tư công.	- Phần lớn quy định còn ở mức định hướng, thiếu hướng dẫn chi tiết để tích hợp hỗ trợ quốc tế vào kế hoạch hóa và ngân sách khí hậu. - Cơ chế điều phối liên ngành chưa đồng bộ, nhất là ở cấp địa phương.	Chính sách pháp lý định hướng tương đối đầy đủ nhưng cần cụ thể hóa để đảm bảo khả năng thực thi và phối hợp hiệu quả giữa các cấp, các ngành.
Năng lực thực thi	- Một số bộ, ngành đã có đơn vị đầu mối phụ trách hợp tác quốc tế về BĐKH. - Một số chương trình đào tạo cán bộ và tăng cường năng lực đã được triển khai thông qua hợp tác song phương và đa phương.	- Năng lực tổ chức và kỹ thuật tại địa phương còn hạn chế; thiếu nguồn nhân lực chuyên môn sâu. - Chưa có cơ chế duy trì đội ngũ cán bộ chuyên trách lâu dài. - Hệ thống MRV quốc gia đang xây dựng, chưa có hướng dẫn vận hành thống nhất.	Năng lực triển khai chưa đồng đều giữa các cấp, ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp nhận và thực hiện hỗ trợ quốc tế, đặc biệt trong các dự án kỹ thuật chuyên sâu.
Tài chính và công cụ hỗ trợ	- Nội dung khí hậu bước đầu được lồng ghép vào đầu tư công. - Một số công cụ tài chính xanh như thị trường carbon, tín dụng xanh đang trong giai đoạn xây dựng hoặc thí điểm theo quy định pháp luật hiện hành.	- Chưa có mã ngân sách khí hậu chuyên biệt. - Các công cụ tài chính còn rời rạc, chưa đủ để huy động và quản lý hiệu quả nguồn lực quốc tế. - Hệ thống minh bạch tài chính khí hậu còn thiếu đồng bộ và năng lực giám sát còn hạn chế.	Việc huy động và sử dụng nguồn lực quốc tế chưa tối ưu do thiếu công cụ vận hành đồng bộ và cơ chế minh bạch phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Tóm lại, khung chính sách, pháp luật của Việt Nam đã định hình được những nền tảng cơ bản cho việc huy động và tiếp nhận hỗ trợ quốc tế trong ứng phó với BĐKH. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả triển khai, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hướng dẫn kỹ thuật, tăng cường năng lực thực thi ở các cấp, đồng thời phát triển các công cụ tài chính và hệ thống giám sát nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả, minh bạch và bền vững các nguồn lực quốc tế.

2.3. Kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiếp nhận hỗ trợ quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam

2.3.1. Hoàn thiện khung pháp lý chuyên biệt về tài chính khí hậu và tiếp nhận hỗ trợ quốc tế

Khung pháp lý hiện hành, dù đã có các văn kiện chiến lược quan trọng như Chiến lược quốc gia về BĐKH đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg) hay Luật Bảo vệ môi trường 2020, vẫn chủ yếu dừng lại ở mức định hướng, thiếu các cơ chế cụ thể để tích hợp nguồn vốn quốc tế vào kế hoạch phát triển và hệ thống ngân sách quốc gia. Báo cáo CPEIR cũng chỉ rõ chưa có mã ngân sách khí hậu chuyên biệt, gây khó khăn trong quản lý, theo dõi, và minh bạch hóa chi tiêu công cho BĐKH. Do đó, cần: 1) Nghiên cứu, xây dựng và ban hành, bổ sung hướng dẫn kỹ thuật về mã ngân sách khí hậu và tích hợp khí hậu vào khung chi tiêu trung hạn (MTEF); 2) Xây dựng khung pháp lý quy định bắt buộc công khai chi tiêu khí hậu và các nguồn tài trợ quốc tế theo từng cấp ngân sách; 3) Lồng ghép nội dung chi tiêu cho các hành động khí hậu vào Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi và các Thông tư hướng dẫn có liên quan, theo hướng ưu tiên cho các chương trình có đồng lợi ích về giảm nhẹ và thích ứng.

2.3.2. Thiết lập và vận hành đồng bộ hệ thống MRV phục vụ cả giám sát cam kết khí hậu và hỗ trợ quốc tế

Hệ thống Giám sát – Báo cáo – Thẩm định (MRV) của Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện, nhưng vẫn thiếu các chỉ số, bộ công cụ chuẩn và phần mềm tích hợp. Trong khi đó, các cơ chế hỗ trợ quốc tế như Quỹ Khí hậu xanh (Green Climate Fund - GCF), Đối tác chuyển dịch năng lượng công bằng (Just Energy Transition Partnership - JETP), Kết quả giảm nhẹ phát thải được chuyển giao quốc tế (Internationally Transferred Mitigation Outcomes - ITMO) theo Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris đều yêu cầu minh bạch, xác minh độc lập và liên thông dữ liệu. Để nâng cao năng lực tiếp nhận và giải ngân hỗ trợ quốc tế, cần: 1) Xây dựng bộ chỉ số MRV thống nhất cho cả giảm nhẹ và thích ứng cũng như hệ thống giám sát, đánh giá đối

với các nguồn lực hỗ trợ quốc tế nhận được; 2) Quy định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành, địa phương trong cập nhật dữ liệu khí hậu phục vụ MRV cho giảm nhẹ phát thải KNK và thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như sử dụng nguồn lực hỗ trợ; 3) Sớm hoàn thiện và đưa vào sử dụng phần mềm quốc gia về báo cáo khí hậu tích hợp với hệ thống của UNFCCC và các cơ chế tài chính khí hậu quốc tế.

2.3.3. *Kiện toàn cơ chế phối hợp thể chế liên ngành và phân cấp hợp lý trong tiếp nhận hỗ trợ quốc tế*

Tình trạng chông chéo trong vai trò của các cơ quan và sự thiếu thống nhất trong phân công nhiệm vụ tại cấp địa phương đang là rào cản lớn. Nhiều địa phương chưa được phân quyền đủ để chủ động đề xuất, tiếp nhận và triển khai các dự án tài trợ, dù chịu rủi ro khí hậu cao và trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp vừa được thiết lập. Theo đó, trong thời gian tới cần: 1) Xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp liên ngành thống nhất về tiếp nhận, quản lý và sử dụng hỗ trợ quốc tế cho ĐCKH (có thể dưới hình thức Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ); 2) Thiết lập đầu mối điều phối quốc gia – như “Ban thư ký tài chính khí hậu quốc gia” hoặc “Cơ quan điều phối khí hậu quốc gia” - có chức năng tích hợp dòng nguồn hỗ trợ không hoàn lại (ODA), vốn vay ưu đãi từ Quỹ Môi trường toàn cầu (Global Environment Facility - GEF), GCF, JETP, CIF (Climate Investment Funds – Các Quỹ đầu tư khí hậu)...; 3) Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, đi kèm tăng cường năng lực kỹ thuật, quản lý và giám sát cho địa phương trong thực hiện các dự án viện trợ và ODA khí hậu. Trong đó, cần có hướng dẫn, quy định cụ thể tránh tình trạng phân cấp nhưng không phân quyền, phân trách nhiệm.

2.3.4. *Đẩy mạnh lồng ghép biến đổi khí hậu vào hệ thống quy hoạch và đầu tư công*

Dù Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 đã nhấn mạnh yêu cầu tích hợp khí hậu vào quy hoạch và đầu tư công, thực tế nhiều địa phương chưa thực hiện do thiếu hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chí đánh giá và cơ sở dữ liệu rủi ro khí hậu. Do đó trong thời gian tới cần ưu tiên: 1) Bộ Tài chính sớm xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật về tích hợp chi tiêu khí hậu vào quy hoạch phát triển của ngành và địa phương tỉnh cũng như kế hoạch đầu tư công trung và dài hạn; 2) Sử dụng các công cụ như đánh giá tác động khí hậu (ví dụ, Climate Impact Assessment - CIA), phân tích chi phí – lợi ích có xét đến rủi ro khí hậu trong quy hoạch và phát triển đô thị, khu dân cư tập trung cũng như các dự án phát triển hạ tầng có tầm quan trọng quốc gia; 3) Quy định lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu là tiêu chí bắt buộc trong phê duyệt đầu tư công sử dụng vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại từ nước ngoài.

2.3.5. *Phát triển công cụ tài chính khí hậu hiện đại để tăng hấp thụ và minh bạch hóa dòng vốn quốc tế*

Ngoài cơ chế truyền thống (ODA, viện trợ), Việt Nam cần mở rộng công cụ tài chính khí hậu như trái phiếu xanh, công cụ bảo lãnh khí hậu, thị trường các-bon và cơ chế PPP cho lĩnh vực khí hậu. Tuy Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định về thị trường các-bon, song chưa có hướng dẫn cụ thể và cơ chế đấu giá, định giá tín chỉ các-bon trong nước. Do đó, trong thời gian tới cần: 1) Sớm ban hành các văn bản dưới luật để triển khai thị trường các-bon thí điểm, trong đó ưu tiên xây dựng hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính; 2) Ban hành hướng dẫn chi tiết về phát hành trái phiếu xanh cho địa phương và doanh nghiệp, kèm tiêu chí phân loại dự án đầu tư xanh; 3) Thiết kế các cơ chế bảo lãnh rủi ro hoặc chia sẻ rủi ro nhằm hỗ trợ khu vực tư nhân tiếp cận tín dụng khí hậu quốc tế.

3. Kết luận

Việc thực thi các cam kết quốc tế về ứng phó với ĐCKH, đặc biệt là mục tiêu phát thải ròng bằng “0” đến năm 2050 và các cam kết trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris, đòi hỏi Việt Nam phải huy động được nguồn lực lớn, đồng thời nâng cao năng lực thể chế và điều phối thực thi. Trong bối cảnh đó, hỗ trợ quốc tế không chỉ là nguồn lực bổ trợ, mà là yếu tố then chốt, mang tính quyết định đối với tiến trình thực hiện hiệu quả và minh bạch các cam kết khí hậu của quốc gia. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy quá trình tiếp nhận nguồn lực hỗ trợ quốc tế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo, tăng trưởng xanh và thích ứng dựa vào cộng đồng. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khoảng trống đáng kể về chính sách, thể chế, năng lực vận hành và cơ chế phối hợp trong huy động, tiếp nhận và sử dụng nguồn lực hỗ trợ quốc tế (cả về tài chính và kỹ thuật) điều này ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ phục vụ cho các mục tiêu khí hậu của Việt Nam. Việc hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng hỗ trợ quốc tế trong ứng

phó với BDKH một cách đồng bộ và phù hợp các chuẩn mực, thông lệ tài chính khí hậu quốc tế sẽ góp phần giúp Việt Nam chuyển hóa hiệu quả các nguồn hỗ trợ quốc tế thành kết quả thực chất, phục vụ trực tiếp cho tiến trình thực hiện các cam kết khí hậu, góp phần vào nỗ lực chung của toàn cầu về ứng phó với BDKH, đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2019). *Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo Rà soát đầu tư và chỉ tiêu công cho biến đổi khí hậu tại Việt Nam.*
- [4] Bộ Khoa học và Công nghệ (2022). *Quyết định số 2779/QĐ-BKHHCN ngày 29/10/2024 phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia đến năm 2030 phục vụ mục tiêu phát thải ròng bằng “0”.*
- [5] Bộ Tài chính (2024). *Quyết định số 1934/QĐ-BTC ngày 15/8/2024 phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ Tài chính thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.*
- [6] Chính phủ (2021). *Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 quy định về quản lý và sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.*
- [7] Quốc hội (2015). *Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi).* Luật số: 89/2015/QH15, ngày 25/6/2015.
- [8] Quốc hội (2024). *Luật Đầu tư công.* Luật số: 58/2024/QH15, ngày 29/11/2024.
- [9] Quốc hội (2017). *Luật Chuyển giao công nghệ.* Luật số: 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017.
- [10] Quốc hội (2025). *Luật Công nghệ cao.* Luật số: 133/2025/QH15, ngày 10/12/2025.
- [11] Quốc hội (2020). *Luật Bảo vệ môi trường.* Luật số: 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020.
- [12] Thủ tướng Chính phủ (2017). *Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi*

ĐIỀU KIỆN THỦ TỤC KHỞI KIỆN ISDS THEO CPTPP..

Tiếp theo trang 276

3. Kết luận

CPTPP phản ánh xu hướng cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) theo hướng thận trọng và cân bằng hơn, trong đó các điều kiện thủ tục khởi kiện được thiết kế như một cơ chế kiểm soát quyền tiếp cận trọng tài quốc tế. Qua phân tích các quy định của CPTPP và thực tiễn hai vụ CDPQ/CDP v. Mexico và Almaden/Almadex v. Mexico, có thể thấy rằng ISDS theo CPTPP không chỉ là cơ chế xử lý các vi phạm nội dung, mà trước hết là một quá trình sàng lọc các yêu cầu khởi kiện ngay từ giai đoạn đầu. Các điều kiện như tham vấn bắt buộc, thời hạn khởi kiện, yêu cầu từ bỏ tố tụng khác và điều kiện về tính hợp pháp của khoản đầu tư đã trở thành những tiêu chí có ý nghĩa quyết định đối với thẩm quyền và tính thụ lý của hội đồng trọng tài. Thực tiễn các vụ kiện liên quan đến Mexico cho thấy trọng tâm tranh luận thường tập trung vào các vấn đề thủ tục này, qua đó cho phép quốc gia bị kiện loại bỏ hoặc thu hẹp đáng kể phạm vi tranh chấp mà không cần đi sâu vào nội dung vi phạm.

Tài liệu tham khảo

- [1] Alvarez, J.E. (2016). *Is Investor-State Arbitration “Public”?*. IILJ Working Papers.
- [2] Bonnitche, J. (2014). *Substantive Protection Under Investment Treaties: A Legal and Economic Analysis.* Cambridge University Press.
- [3] Bộ Công thương. (2018). *Cẩm nang hướng dẫn về Hiệp định CPTPP.* NXB Công thương, Hà Nội.
- [4] Columbia Center on Sustainable Investment (2023). *Primer on International Investment Treaties and Investor-State Dispute Settlement.*
- [5] Cotula, L. (2021). *Rethinking Investment Law from the Ground Up: Extractivism, Human Rights, and Investment Treaties.* Investment Treaty News. IISD.
- [6] Dolzer, R. & Schreuer, C. (2012). *Principles of International Investment Law.* 2nd ed.. Oxford University Press.
- [7] Henckels, C. (2016). *Protecting Regulatory Autonomy Through Greater Precision in Investment Treaties: The TPP, CETA, and TTIP.* Journal of International Economic Law. 19(1), 27-50.
- [8] Rajput, A. (2018). *Regulatory Freedom and Indirect Expropriation in Investment Arbitration.* Kluwer Law International.
- [9] Reisman, W.M. & Sloane, R.D. (2005). *Indirect Expropriation and its Valuation in the BIT Generation.* British Year Book of International Law, 74, pp.115-150.
- [10] Wälde, T. & Kolo, A. (2001). *Environmental Regulation, Investment Protection and “Regulatory Taking” in International Law.* International and Comparative Law Quarterly, 50(4), pp. 811-848.